

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng

Ngày 15/01/2024	42,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	1.2%	-0.4%

DT thuần
Q4/23

214
tỷ VNĐ

QoQ: ▼37.0| -14.6%
YoY: ▲ 60.0| 39.1%

LN thuần
Q4/23

12.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.10| -32.3%
YoY: ▲ 7.10| 122%

LN sau thuế
Q4/23

9.24
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.66| -33.5%
YoY: ▲ 4.67| 102%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

6.0%

YoY: +/-▲ 0.3%

ROE
2023

35.6%

YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,052 - 46,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	6,422,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,325
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.23
EPS	5,770
P/E	7.7

DT thuần
2023

802
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 143| 21.8%

LN thuần
2023

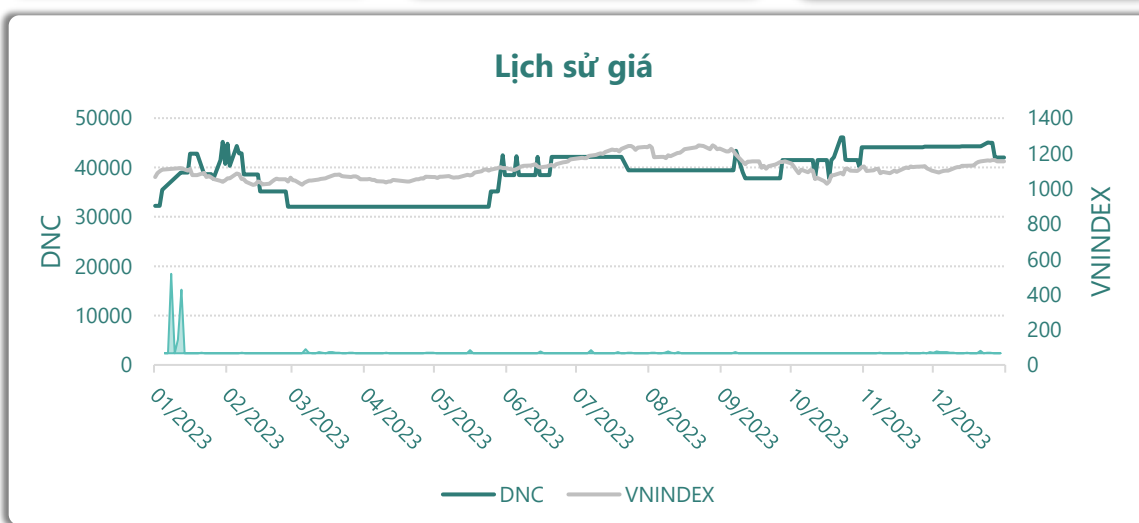
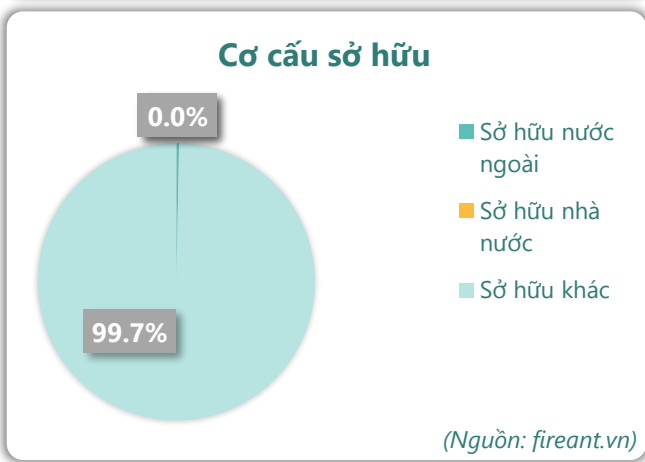
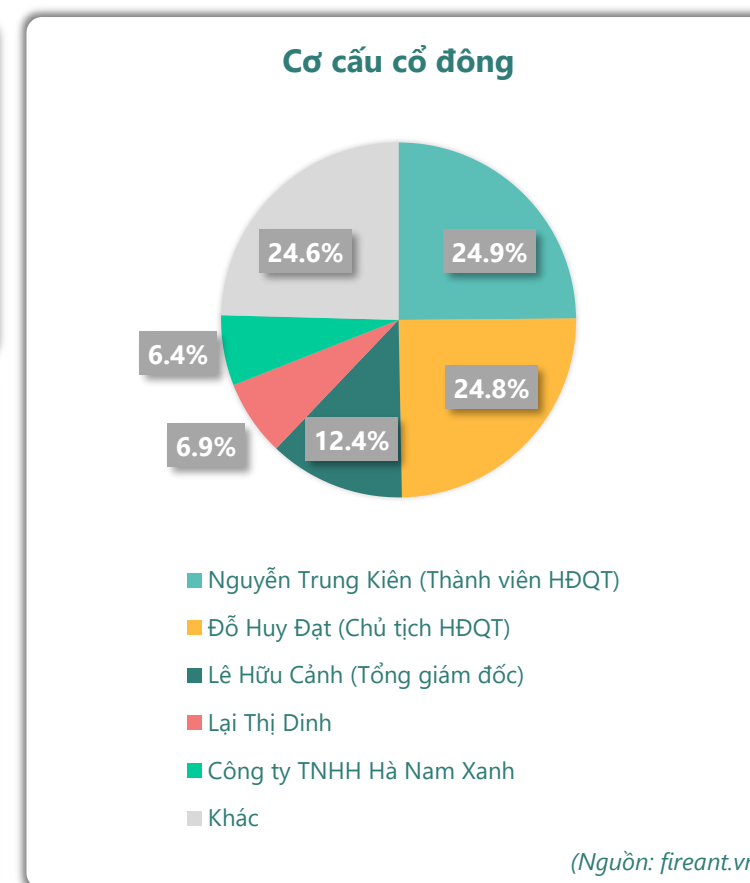
49.7
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.9| 34.9%

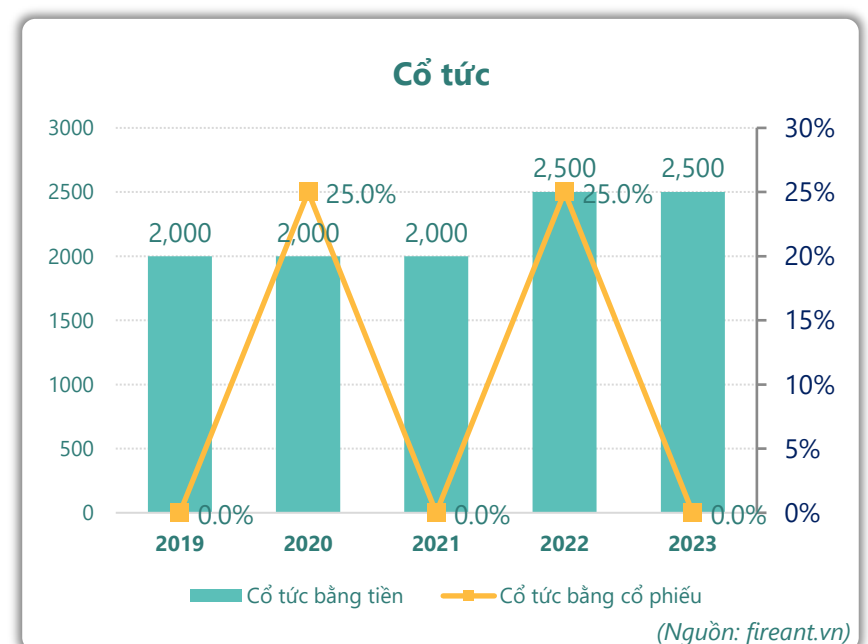
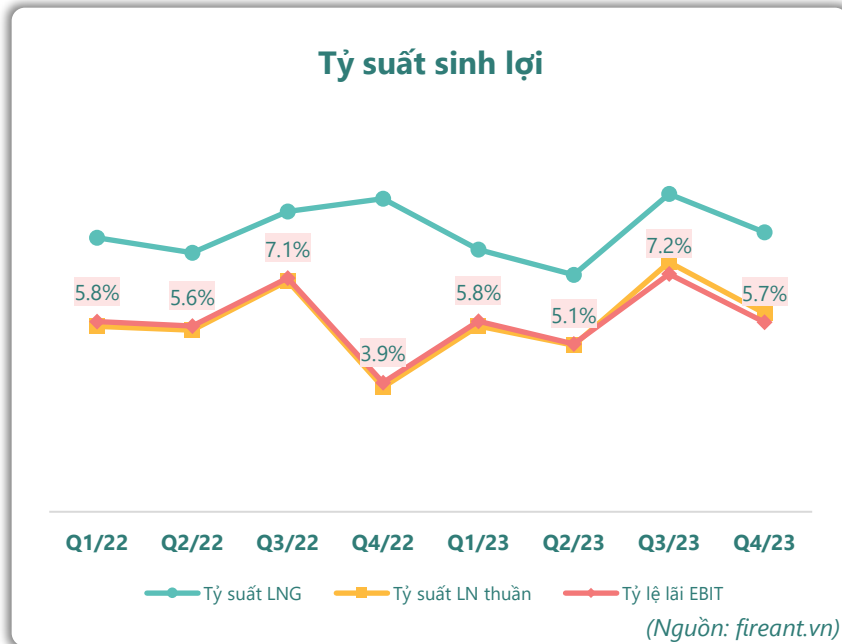
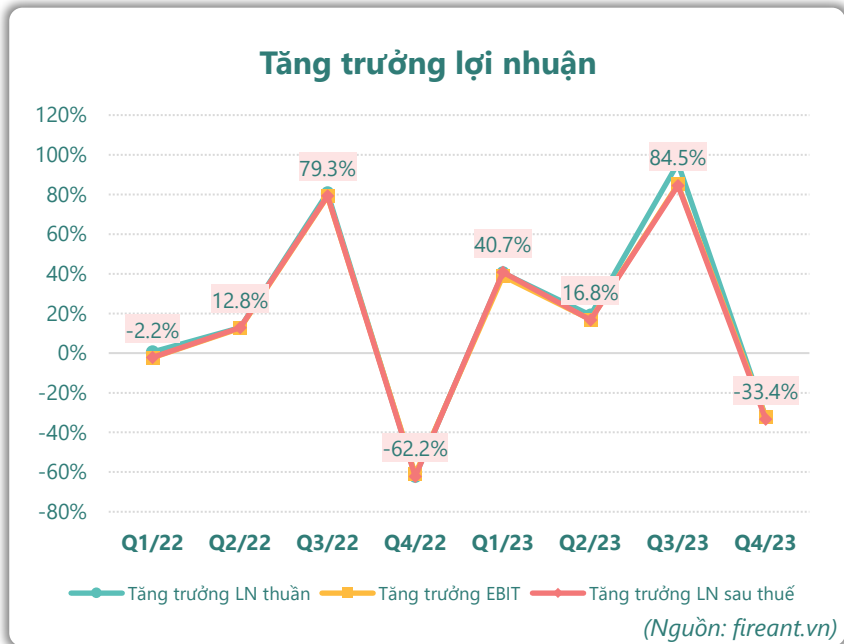
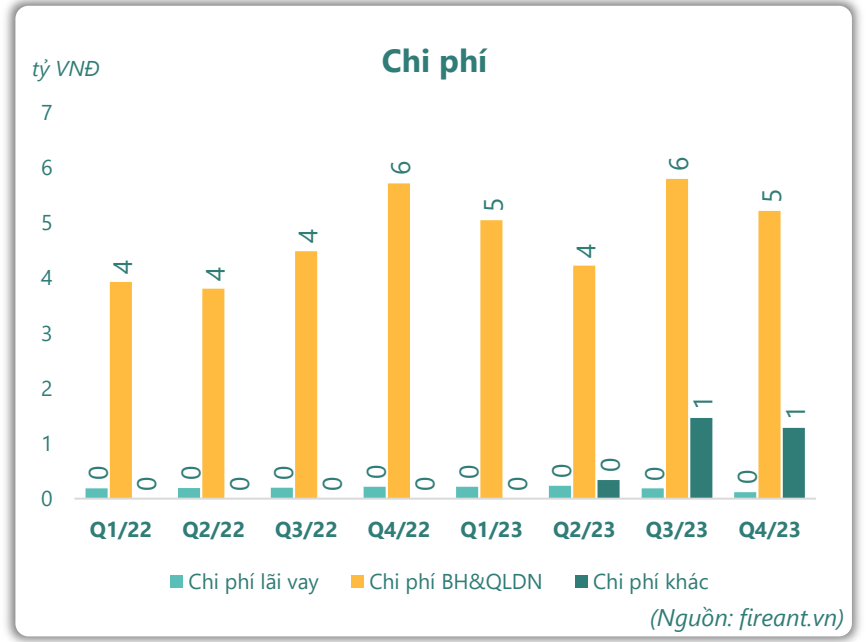
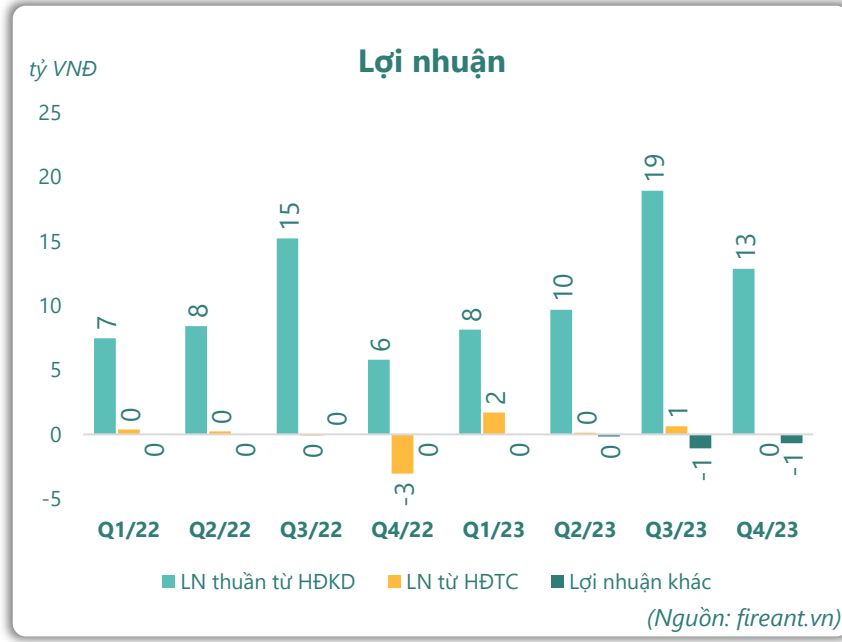
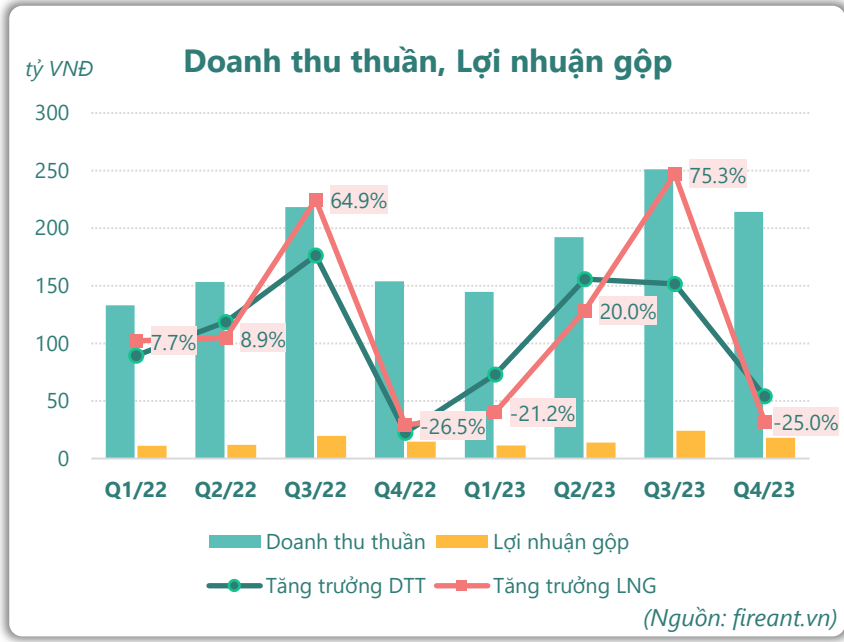
LN sau thuế
2023

37.1
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.90| 26.9%



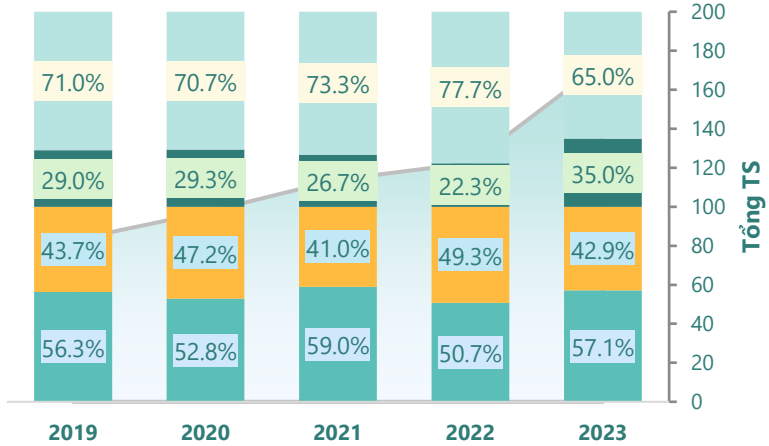
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

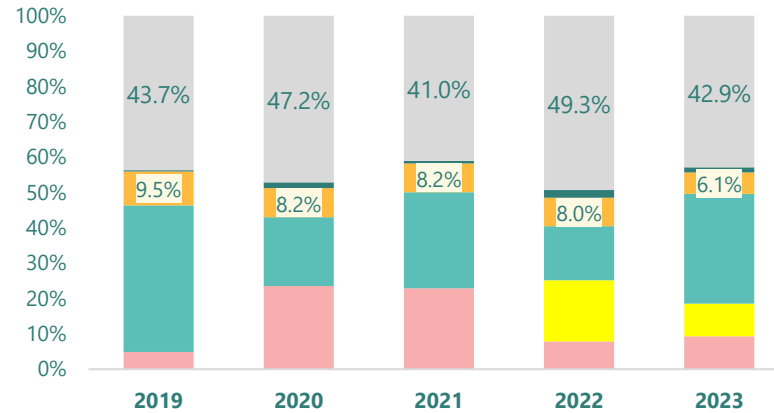
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

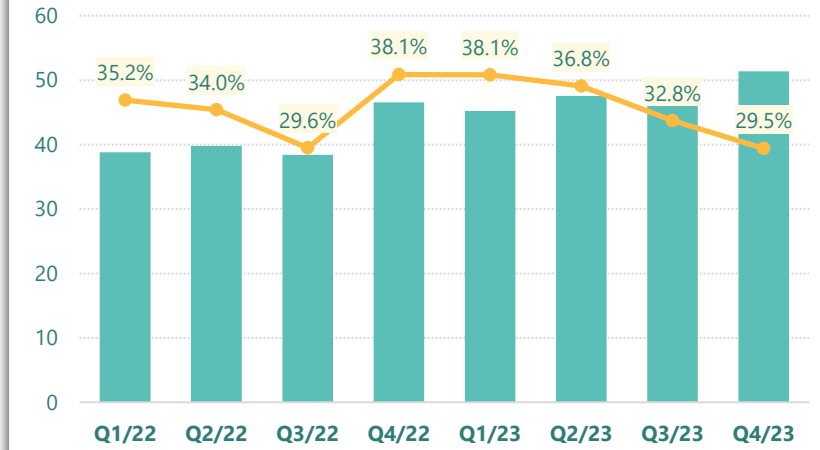


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

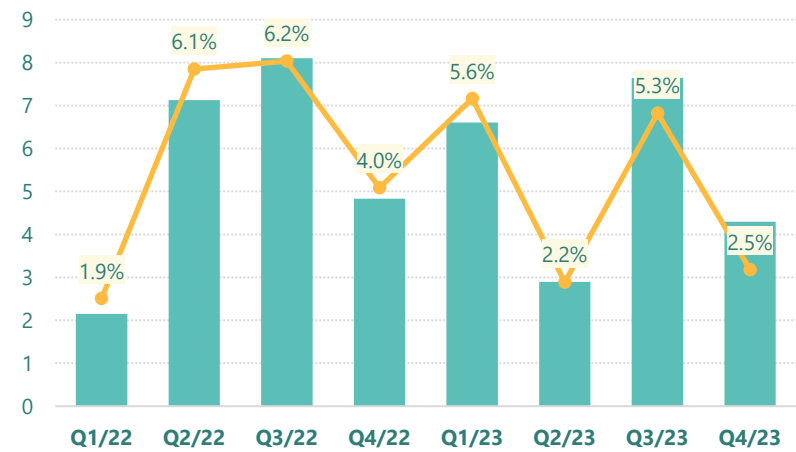


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

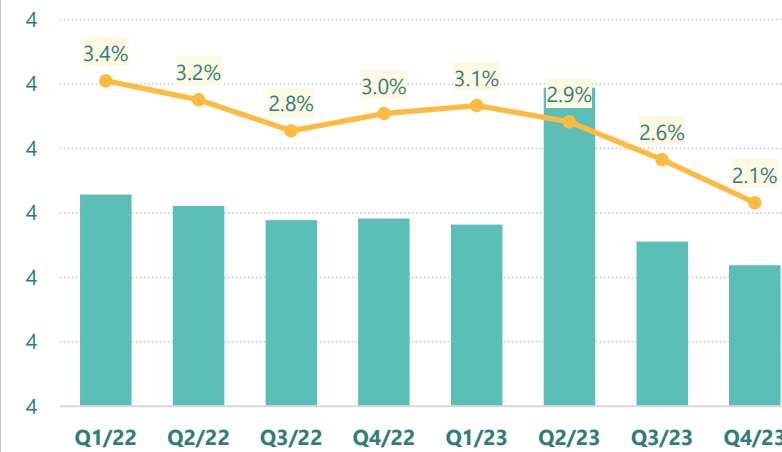


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

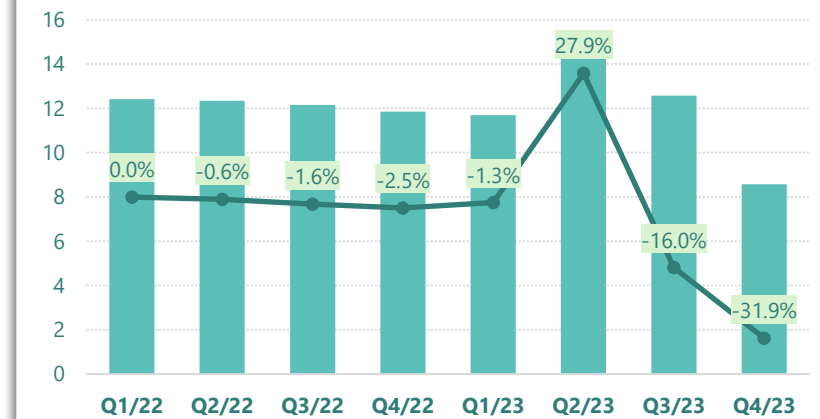


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

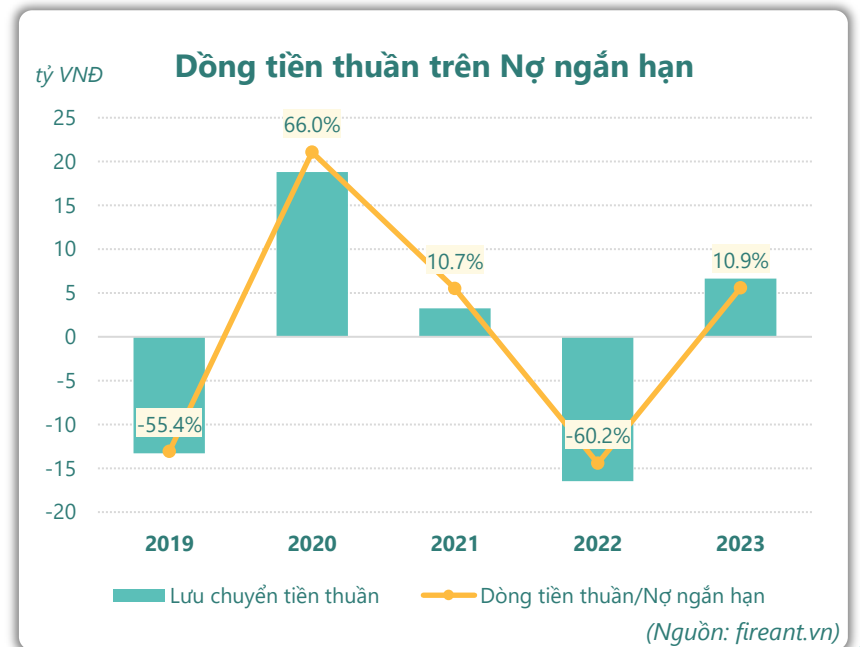
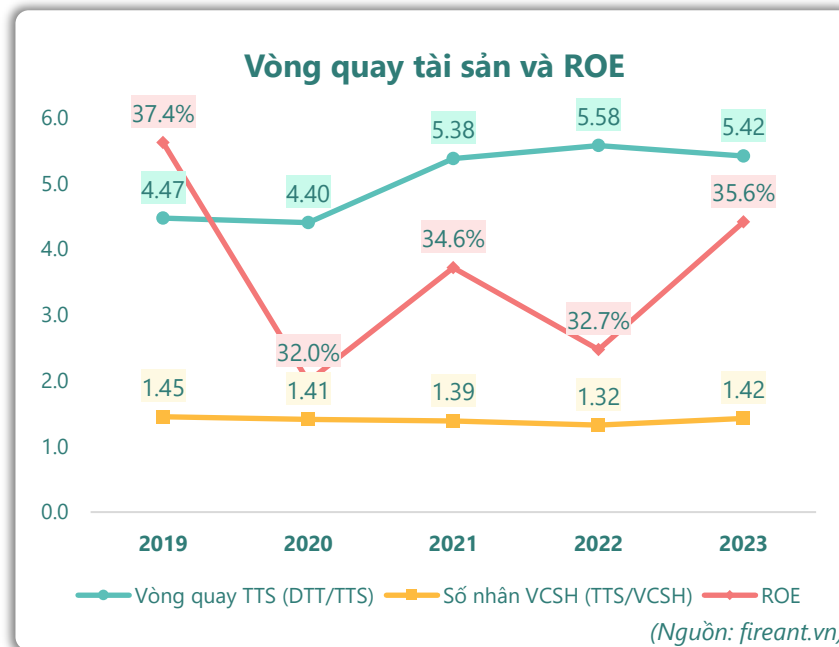
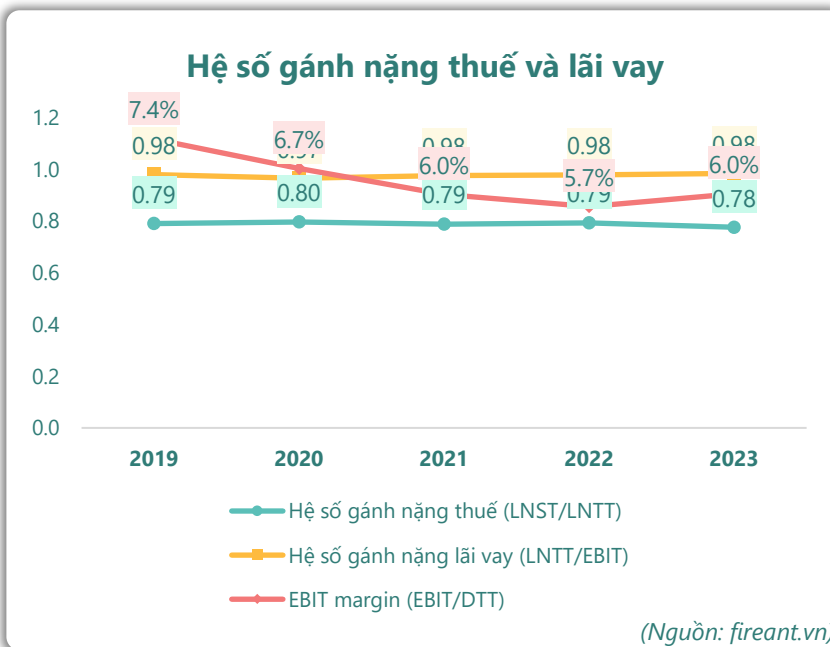
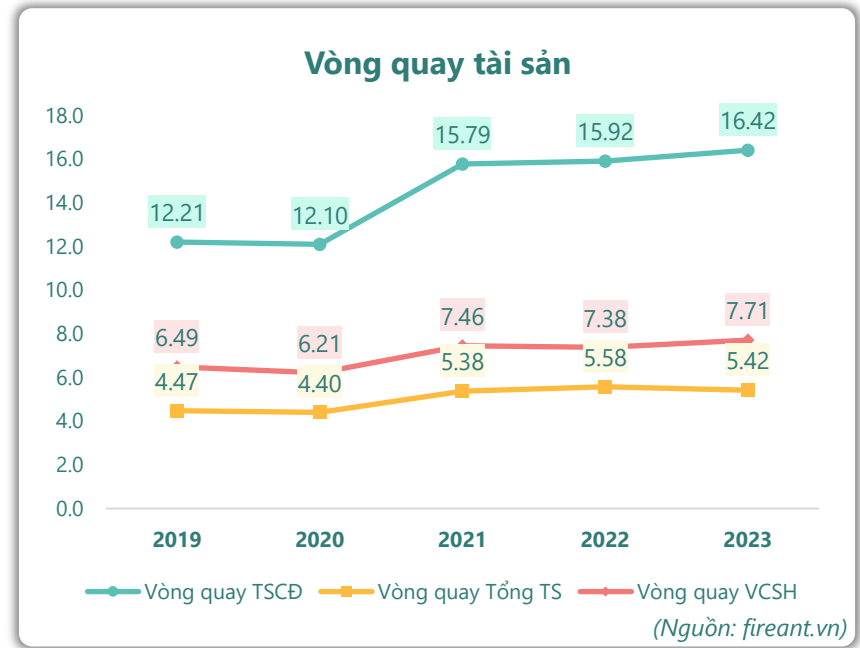
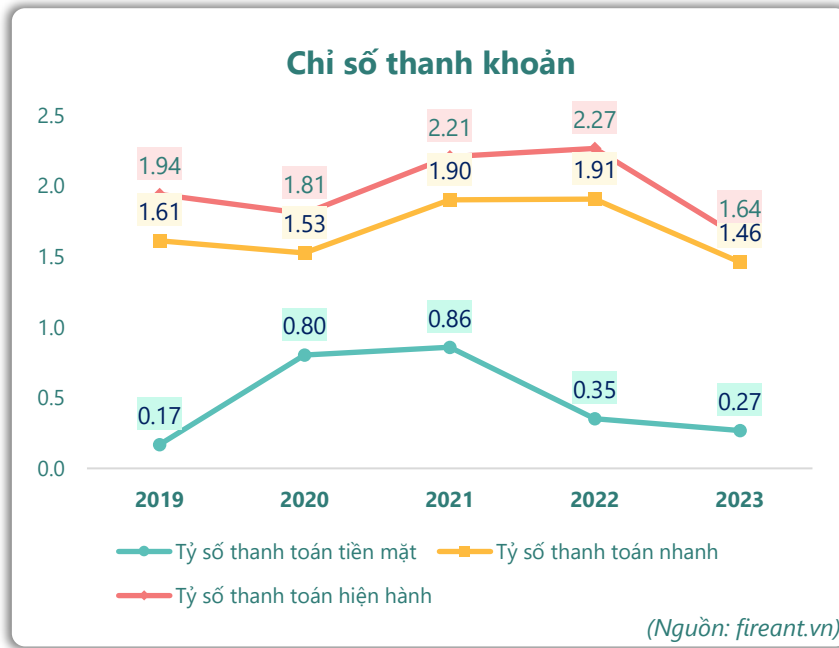
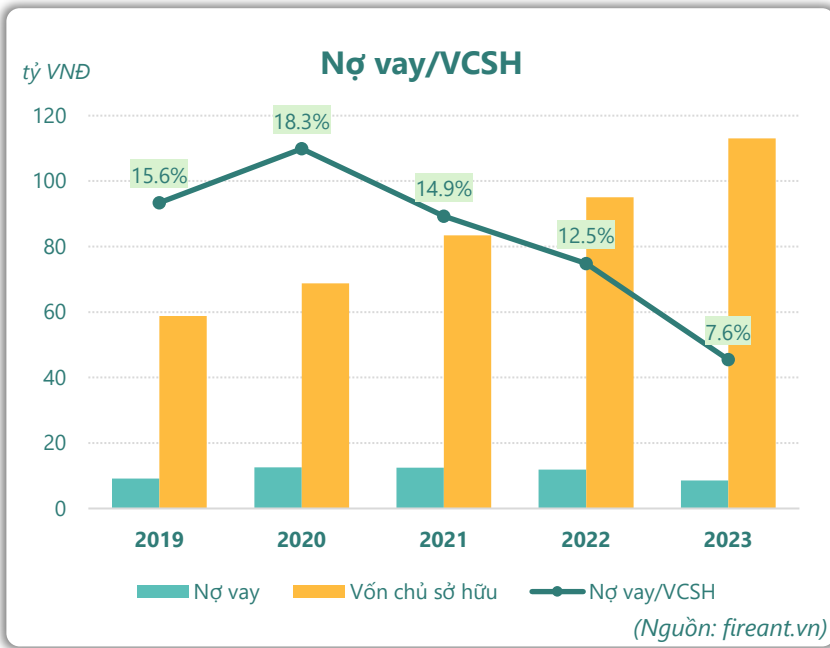
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	214	154	39.1%	802	659	21.8%
Giá vốn hàng bán	196	139	41.1%	735	601	22.2%
Lợi nhuận gộp	18.1	14.6	24.1%	67.5	57.3	17.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.21	-95.1%	0.19	1.31	-85.4%
Chi phí TC	0.04	3.26	-98.8%	-2.26	3.86	-158%
Chi phí lãi vay	0.12	0.22	-46.0%	0.75	0.80	-5.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	5.22	5.72	-8.7%	20.3	18.0	13.1%
LN thuần từ HĐKD	12.9	5.80	122%	49.7	36.8	34.9%
Lợi nhuận khác	-0.70	0.00		-1.93	0.00	-59481%
LN trước thuế	12.2	5.80	110%	47.7	36.8	29.7%
Lợi nhuận sau thuế	9.24	4.57	102%	37.1	29.2	26.9%
LNST của CĐ cty mẹ	9.24	4.57	102%	37.1	29.2	26.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.1	5.71	3.40	0.61	15.4	7.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-1.26	8.63	-0.38	-4.42	-1.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.06	-11.0	-13.0	1.04	-4.66	-5.59
Tiền đầu kỳ	2.95	16.2	9.62	8.69	9.96	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	13.3	-6.60	-0.93	1.28	6.27	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.2	9.62	8.69	9.96	16.2	16.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	174	122	42.0%
Tài sản ngắn hạn	99.3	62.0	60.1%
Tiền và tương đương tiền	16.3	9.62	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	21.2	-24.5%
Phải thu ngắn hạn	53.9	18.7	188%
Hàng tồn kho	10.6	9.82	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	2.67	-7.0%
Tài sản dài hạn	74.5	60.4	23.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	46.4	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.30	4.83	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.66	3.70	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	5.44	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.8	27.3	122%
Nợ ngắn hạn	60.7	27.3	122%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.57	11.9	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.2	6.21	403%
Nợ dài hạn	0.16	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn điều lệ	64.2	64.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)